



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS.TS PHẠM HỒNG CHƯƠNG, PGS.TS BÙI ĐỨC THỌ
PGS.TS TÔ TRUNG THÀNH, PGS.TS PHẠM THẾ ANH
(Đồng chủ biên)

ĐÁNH GIÁ KINH TẾ VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN

2020

Ứng phó và vượt qua đại dịch COVID-19,
hướng tới phục hồi và phát triển

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Đồng Chủ biên

PGS.TS. Phạm Hồng Chương

PGS.TS. Bùi Đức Thọ

PGS.TS. Tô Trung Thành

PGS.TS. Phạm Thế Anh

Các tác giả khác (theo thứ tự ABC)

PGS.TS. Quách Mạnh Hào

TS. Nguyễn Hoàng Oanh

PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa

ThS. Phạm Thị Ngọc Quỳnh

TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

PGS.TS. Lê Thanh Tâm

TS. Trần Thị Lan Hương

ThS. Nguyễn Quỳnh Trang

ThS. Phạm Xuân Nam

TS. Vũ Thị Thúy Vân

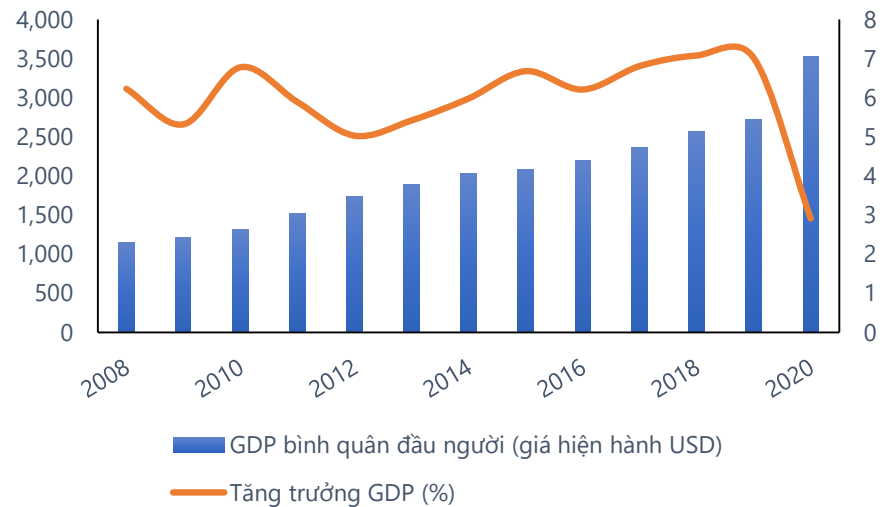
ThS. Trần Anh Ngọc

Cấu trúc của Báo cáo

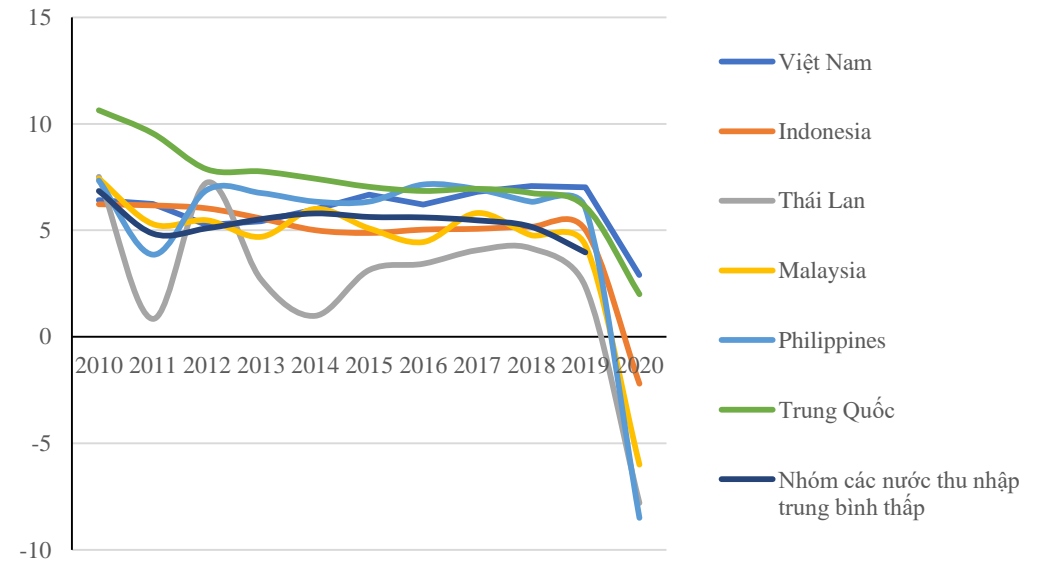
Phần I: Kinh tế Việt Nam năm 2020					Phần II: Ứng phó và vượt qua đại dịch COVID-19, hướng tới phục hồi và phát triển					Phần III: Triển vọng kinh tế năm 2021 và khuyến nghị chính sách		
Bối cảnh kinh tế thế giới năm 2020	Tổng quan Kinh tế Việt Nam 2020				Các chính sách ứng phó với COVID-19 trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam			Đánh giá các chính sách kinh tế ứng phó với COVID-19 của Việt Nam		Triển vọng kinh tế năm 2021	Khuyến nghị chính sách	
Diễn biến đại dịch COVID-19 và các kênh tác động	Khu vực kinh tế thực	Khu vực đối ngoại	Khu vực tài chính tiền tệ	Khu vực tài chính ngân sách	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Chính sách tài khóa	Chính sách tiền tệ	Triển vọng kinh tế thế giới năm 2021 Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2021	Khuyến nghị chính sách vượt qua COVID-19	Các giải pháp dài hạn

Tổng quan Kinh tế 2020

Tăng trưởng kinh tế (%) và GDP bình quân đầu người (USD)



So sánh tăng trưởng (%)



Nguồn: WDI (2021)

Tổng quan Kinh tế 2020

Tỷ lệ so sánh NSLĐ của Việt Nam với các quốc gia khác

	2010	2020
Trung Quốc	3,59	4,33
Ấn Độ	1,68	1,81
ASEAN	3,05	2,61
Singapore	36,38	26,20
Malaysia	9,39	7,18
Thái Lan	3,85	3,21
Indonesia	3,03	2,59
Philippines	2,35	2,15
Lào	1,01	0,99
Cambodia	0,61	0,63
Việt Nam	1	1

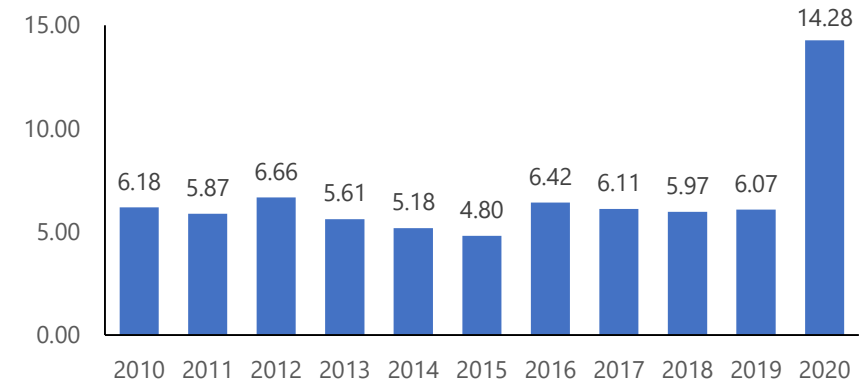
Nguồn: ILO và tính toán của tác giả

Xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)

	2020		
	GII	Đổi mới đầu vào	Đổi mới đầu ra
Trung Quốc	14	26	6
Ấn Độ	48	57	45
Indonesia	85	91	76
Malaysia	33	34	36
Philippines	50	70	41
Singapore	8	1	15
Thái Lan	44	48	44
Việt Nam	42	62	38

Nguồn: Global Innovation Index

Hệ số ICOR của Việt Nam, 2010 - 2020



Nguồn: TCTK

Chỉ số Hiệu quả môi trường (EPI)

	Xếp hạng EPI 2020
Trung Quốc	120
Ấn Độ	168
Indonesia	116
Malaysia	68
Philippines	111
Singapore	39
Thái Lan	78
Việt Nam	141

Nguồn: Environmental Performance Index

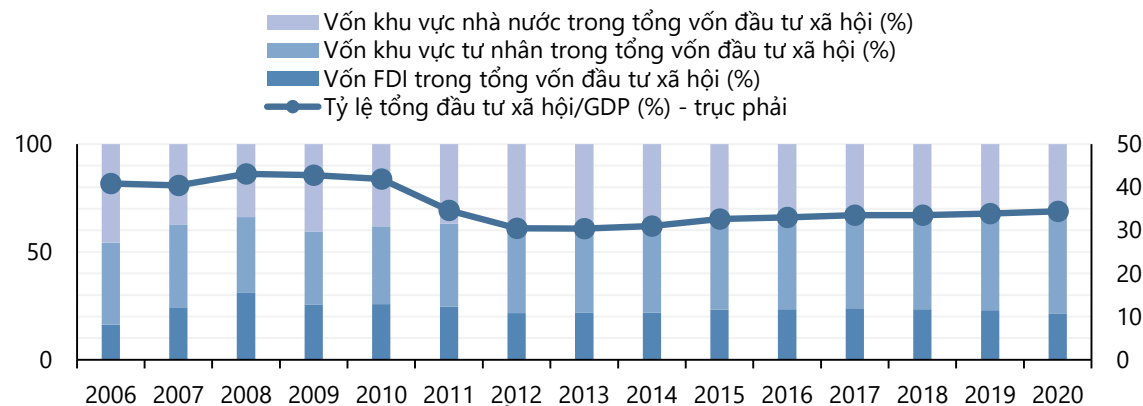
Tổng quan Kinh tế 2020

Tốc độ tăng thành tố chi tiêu GDP, 2018 - 2020 (%)

Năm	2018	2019	2020
GDP	7,03	7,02	2,91
Tổng tích lũy tài sản	8,22	7,91	4,12
Tiêu dùng cuối cùng	7,17	7,23	1,06

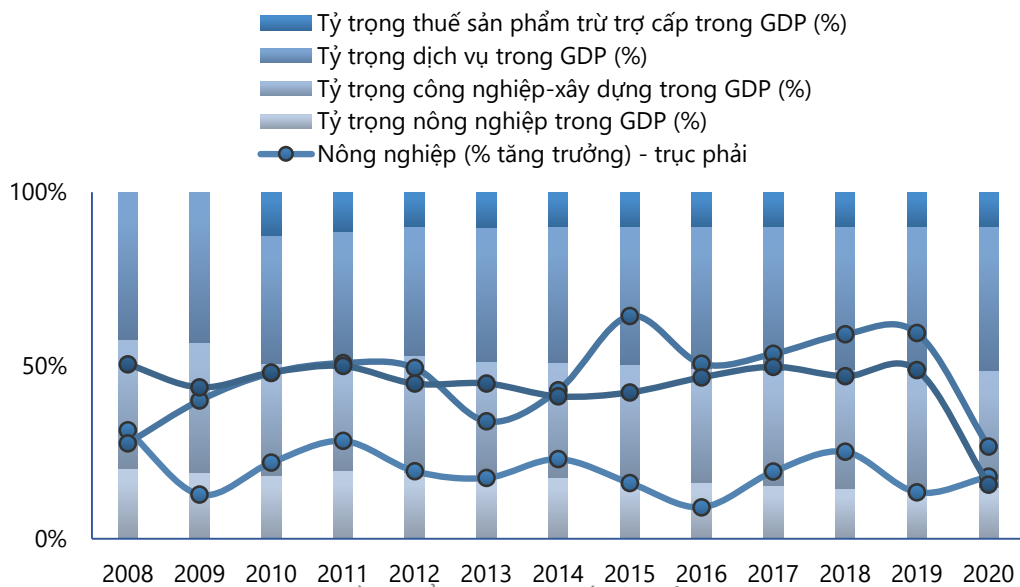
Nguồn: TCTK

Cơ cấu vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, 2006 - 2020 (%)



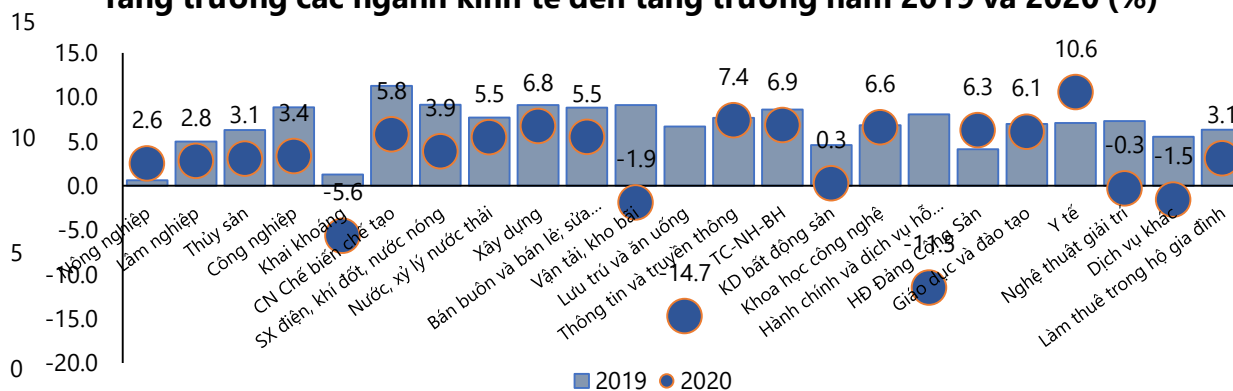
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK

Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng các ngành sản xuất, 2008 - 2020 (%)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK

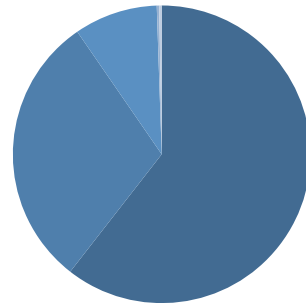
Tăng trưởng các ngành kinh tế đến tăng trưởng năm 2019 và 2020 (%)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK

Tổng quan Kinh tế 2020

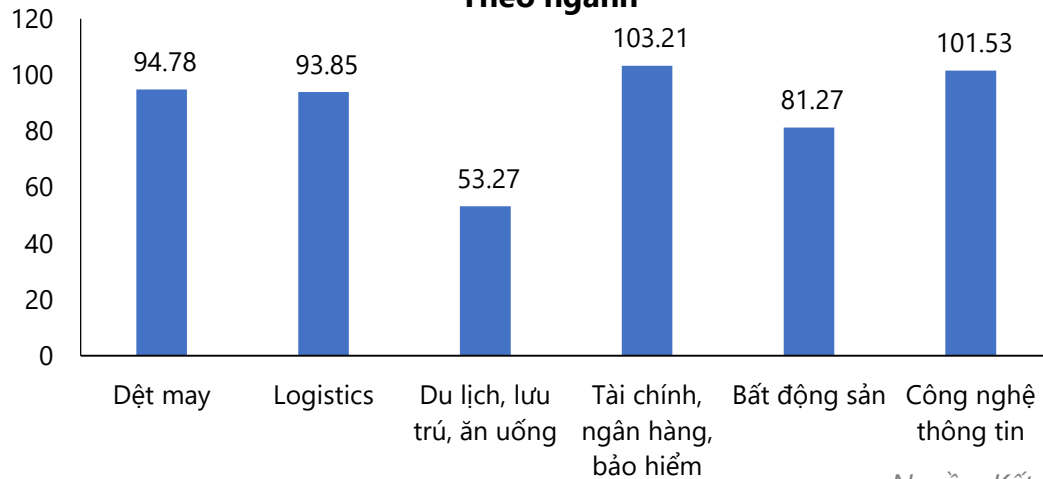
Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 (%)



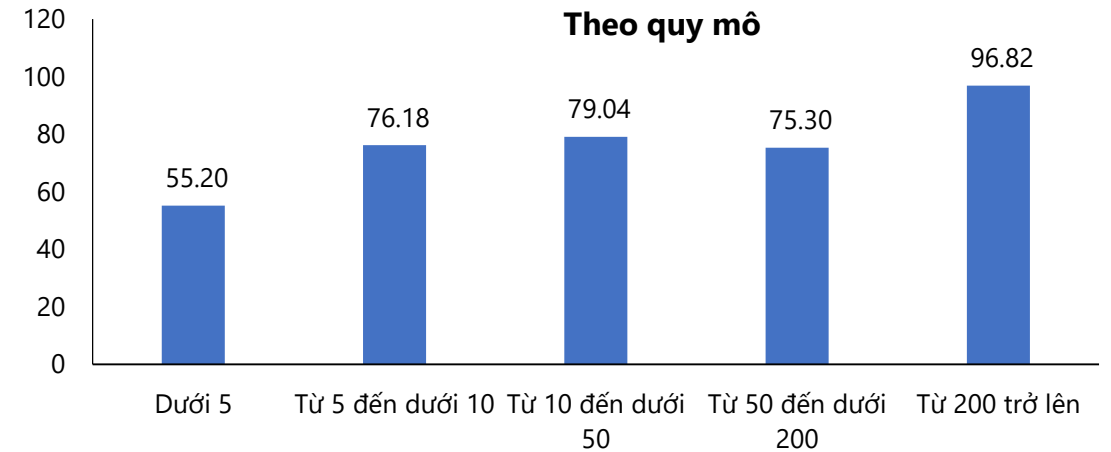
- Vẫn hoạt động bình thường như thời điểm chưa diễn ra dịch Covid-19
- Cắt giảm quy mô sản xuất kinh doanh
- Tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh
- Ngừng hoạt động dài hạn
- Chờ giải thể/ Phá sản

Lao động thời điểm 01/9/2020 so với trung bình năm 2019 (%)

Theo ngành



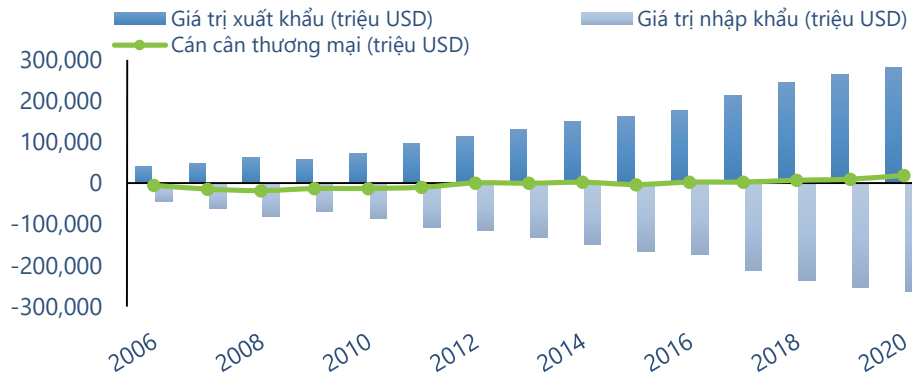
Theo quy mô



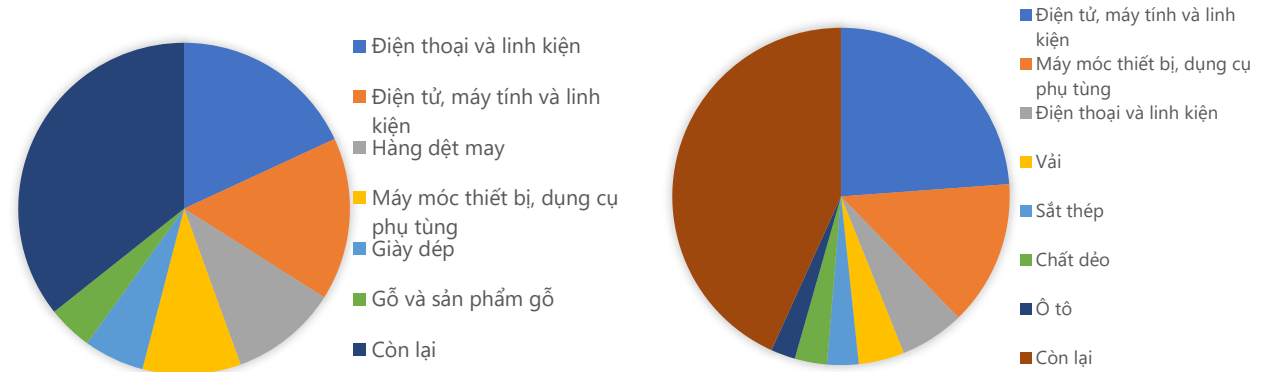
Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020

Tổng quan Kinh tế 2020

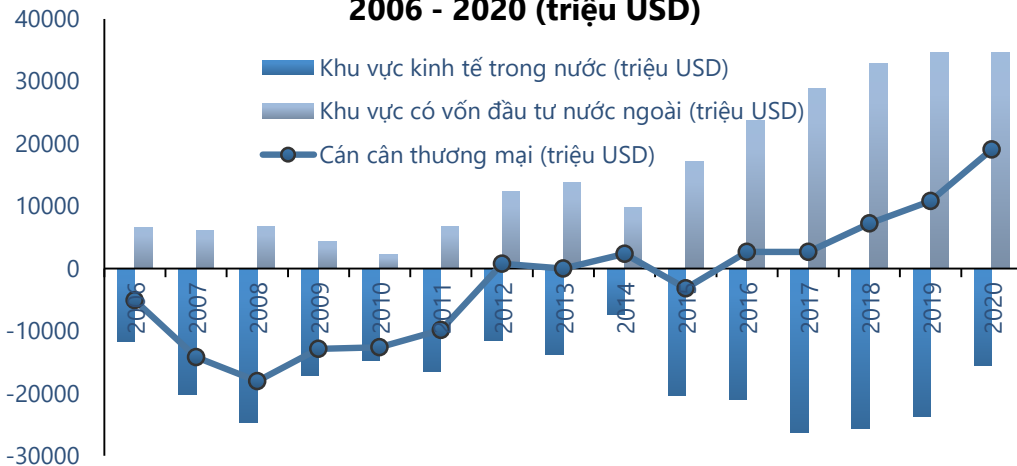
Tốc độ tăng Xuất - nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam, 2006 - 2020



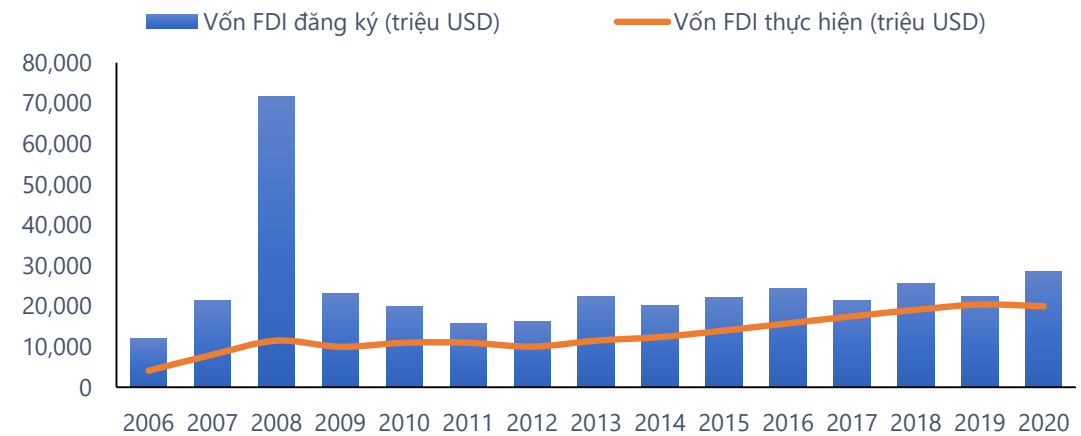
Cơ cấu hàng hóa xuất - nhập khẩu của Việt Nam năm 2020



Cán cân thương mại của các khu vực kinh tế của Việt Nam, 2006 - 2020 (triệu USD)



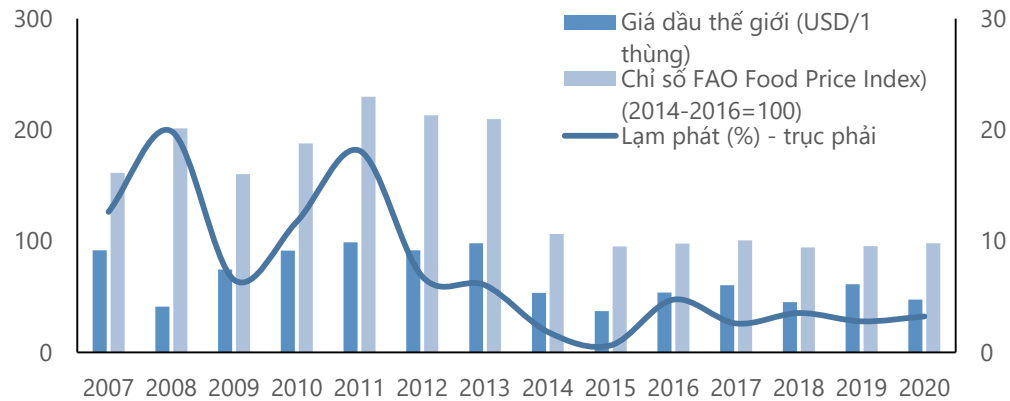
Vốn FDI đăng ký và thực hiện tại Việt Nam, 2006 - 2020 (triệu USD)



Nguồn: TCTK

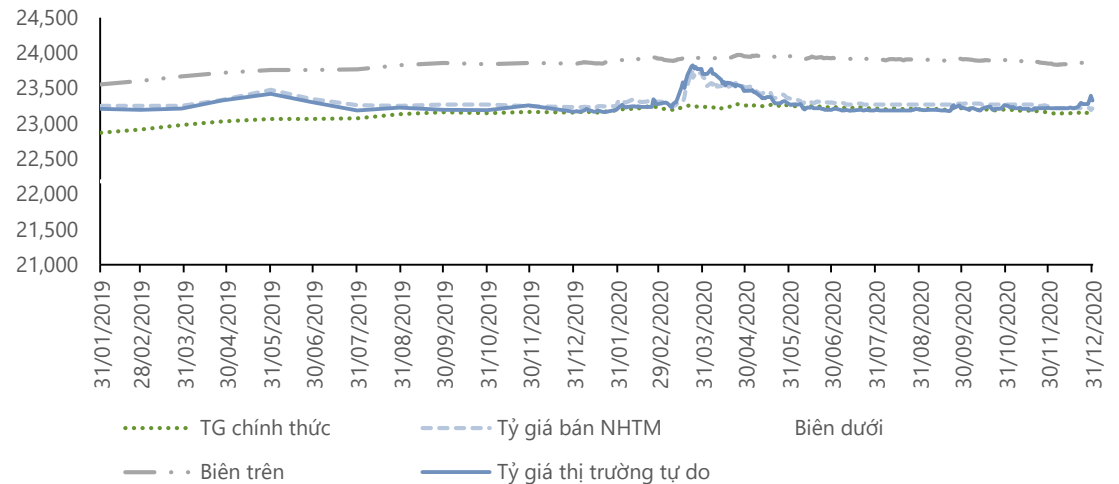
Tổng quan Kinh tế 2020

Lạm phát, giá dầu và giá lương thực thế giới, 2007 - 2020



Nguồn: TCTK, EIA, FAO

Biến động tỷ giá năm 2019 và 2020 (VND/USD)



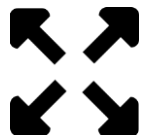
Nguồn: TCTK, NHNN

Đánh giá các chính sách ứng phó

Kinh nghiệm quốc tế



Phản ứng chính sách kinh tế vĩ mô của các nước khá nhanh chóng và quyết liệt. Tuy nhiên, các nguồn lực tài chính và tiền tệ chủ yếu đến từ các nước có tiềm lực kinh tế mạnh.



Quy mô nở lủng tiền tệ rất khác nhau giữa các nước. Lãi suất được cắt giảm sâu về gần mức 0 hoặc âm ở nhiều nước tiên tiến, trong khi duy trì ở mức 2% - 5% ở các nền kinh tế thị trường mới nổi hoặc đang phát triển.



Đối tượng mục tiêu nhất quán: i) Khuyến khích doanh nghiệp giữ lại việc làm, tăng cường chi trả bảo hiểm hoặc trợ cấp trực tiếp cho người mất việc; ii) Mở rộng đối tượng được hưởng bảo hiểm và trợ cấp sang cả khu vực phi chính thức, người có thu nhập thấp; iii) Doanh nghiệp vừa và nhỏ là những đối tượng ưu tiên.



Chính sách tiền tệ tập trung vào các công cụ lãi suất, hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng để tăng cường cho vay ra nền kinh tế. Tạm thời nới lỏng các quy định an toàn tài chính.

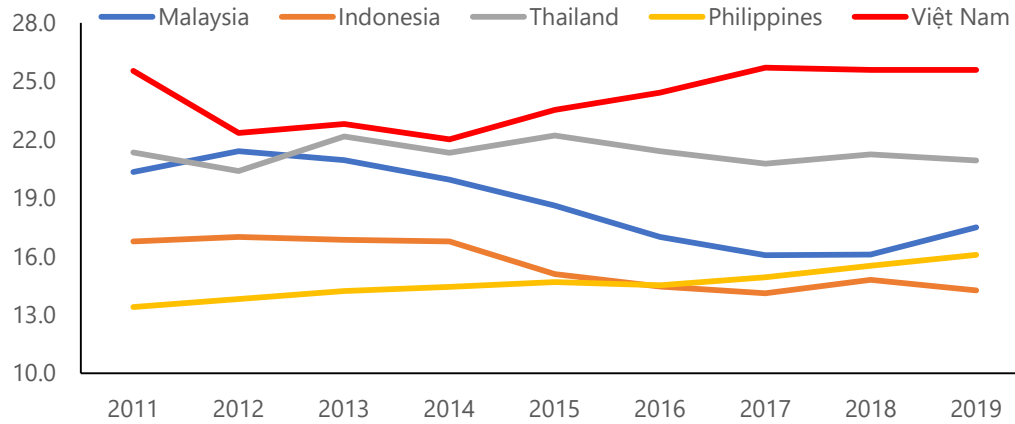


Công cụ chính sách tài khóa bao gồm chi tiêu trợ cấp, thanh toán bảo hiểm, cắt giảm thuế/phí và các biện pháp hỗ trợ thanh khoản như giãn/hoãn hoặc kéo dài thời gian kê khai và nộp thuế.

Đánh giá các chính sách ứng phó

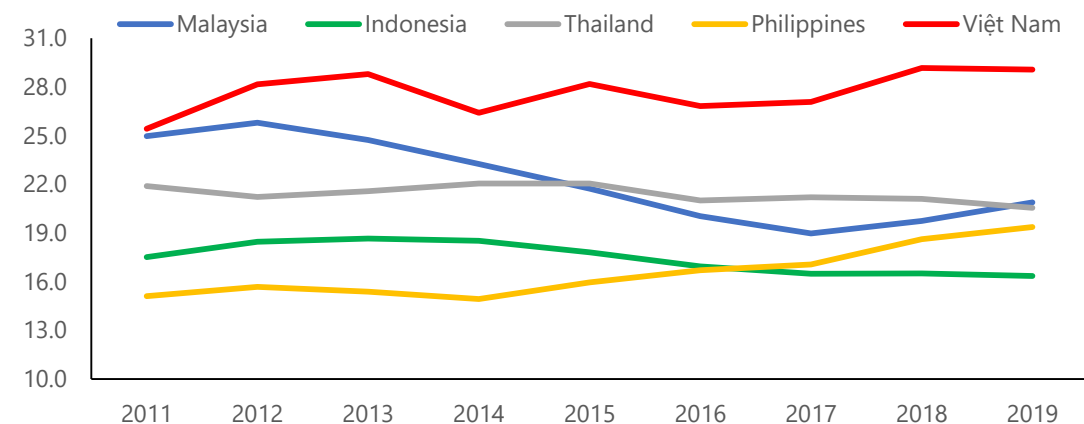
Chính sách tài khóa Bối cảnh và ràng buộc

Tỷ lệ thu ngân sách/GDP ở một số nước ASEAN (%)



Nguồn: ADB Key Economic Indicators (2020)

Tỷ lệ thu ngân sách/GDP ở một số nước ASEAN (%)



Nợ công của Việt Nam giai đoạn 2014 – 2019

	2016	2017	2018	2019
Dư nợ công (nghìn tỷ)	2.900,9	3.101,0	3.254,9	3.343,2
Nợ công/GDP (%)	63,7	61,4	58,3	55,0
Nợ trong nước/GDP (%)	37,29	35,81	34,76	33,05
Nợ nước ngoài/GDP (%)	26,41	25,59	23,54	21,95
Nợ công/Thu ngân sách (%)	262,0	239,7	227,4	215,5
Nghĩa vụ trả nợ của chính phủ/ thu ngân sách	15,8	19,7	17,1	17,4

Nguồn: Bản tin nợ công các năm (Bộ Tài chính)

Tỷ lệ nợ công/GDP một số nước trong ASEAN (%)

	TB 2008-2016	2017	2018	2019
Malaysia	50,2	50,7	51,2	52,1
Indonesia	25,8	29,4	30,1	30,2
Thailand	40,9	41,9	42,1	42,2
Philippines	46,4	39,9	38,9	38,9
Việt Nam	49,9	58,2	55,6	54,4

Nguồn: IMF Country Report các nước (2019)

Đánh giá các chính sách ứng phó

Chính sách tài khóa

Nhóm chính sách liên quan đến thuế/phi



Gia hạn tiền nộp thuế và thuê đất

- Chính sách chưa bao quát hết các đối tượng gặp khó khăn.
- Nhiều doanh nghiệp bị sụt giảm doanh thu nghiêm trọng, số thuế phát sinh thấp hoặc thậm chí không có doanh thu nên không phát sinh thuế.
- Nhiều doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ không làm giấy đề nghị gia hạn.



Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng

- Chính sách chưa nhằm trúng đối tượng, tạo ra sự bất bình đẳng trong cộng đồng doanh nghiệp và có thể khiến môi trường kinh doanh xấu đi.
- Gây lãng phí ngân sách hiện đang hạn hẹp và cần được phân bổ cho những mục đích chi tiêu ưu tiên khác.



Các chính sách hỗ trợ liên quan đến phí/lệ phí

- Cắt giảm các loại phí và lệ phí đã góp phần tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp và người dân.
- Thực hiện một cách dàn trải, phổ rộng đối với tất cả các doanh nghiệp người dân có thể gây lãng phí ngân sách.

Đánh giá các chính sách ứng phó

Chính sách tài khóa

Nhóm chính sách an sinh xã hội



Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19

- Những người được hỗ trợ đa phần là các nhóm lao động thuộc khối bảo trợ xã hội, người có công, hộ nghèo
- Nhóm lao động chịu tác động mạnh nhất là nhóm lao động tự do, nhóm yếu thế thuộc khối phi chính thức không tiếp cận được
- Thủ tục vay gói chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vay với lãi suất 0% để trả lương cho người lao động phức tạp với các điều kiện khá ngặt nghèo.



Bảo hiểm thất nghiệp

- Chính sách chưa thực sự gắn với thị trường lao động, mới tập trung cho vực chính thức, chưa có chính sách phù hợp cho khu vực phi chính thức
- Cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm thất nghiệp còn nhiều điểm bất cập và chưa hiệu quả
- Công tác hỗ trợ học nghề chưa phù hợp.

Đánh giá các chính sách ứng phó

Chính sách tài khóa

Nhóm chính sách liên quan đến chi tiêu công



GDP theo phương pháp sử dụng cuối cùng (giá so sánh 2010)

	Tỷ trọng (%)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng GDP
GDP	100	2,91	
Tiêu dùng	72,9	1,06	0,77
Tích lũy tài sản	35,0	4,12	1,44
Xuất khẩu	129,9	4,97	
Nhập khẩu	136,7	3,33	

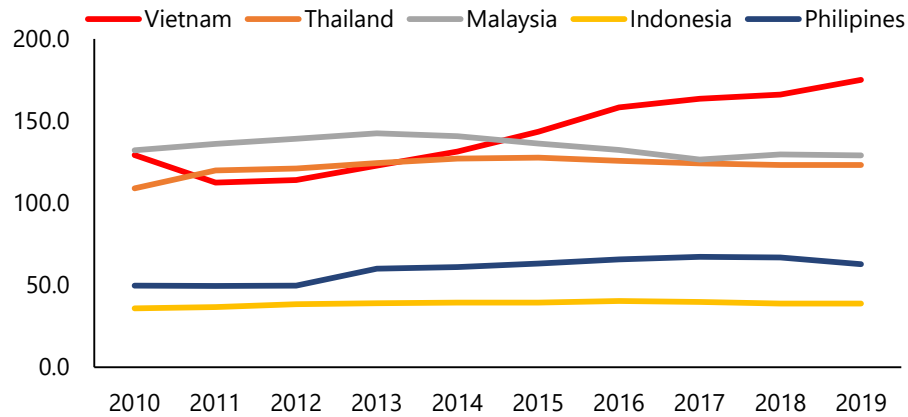
Nguồn: ADB Key Economic Indicators và TCTK

- Điểm nghẽn công tác đền bù giải phóng mặt bằng.
- Các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài gặp khó khăn.
- Chủ đầu tư và các nhà thầu có tâm lý ngại giải ngân nhiều lần, ngại làm thủ tục thanh quyết toán vốn nhiều lần.
- Thể chế pháp luật về đầu tư công chưa thực sự đồng bộ, thống nhất, và hoàn thiện; dẫn đến tình trạng khó khăn và vướng mắc trong quá trình triển khai và giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là về đất đai, thủ tục hành chính.

Đánh giá các chính sách ứng phó

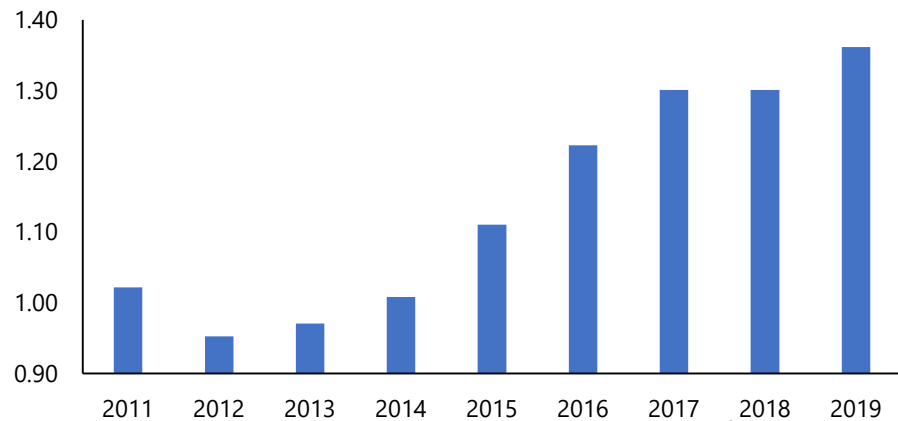
Chính sách tiền tệ Bối cảnh và ràng buộc

Tỷ lệ cung tiền M2/GDP ở các nước ASEAN-5 (%)



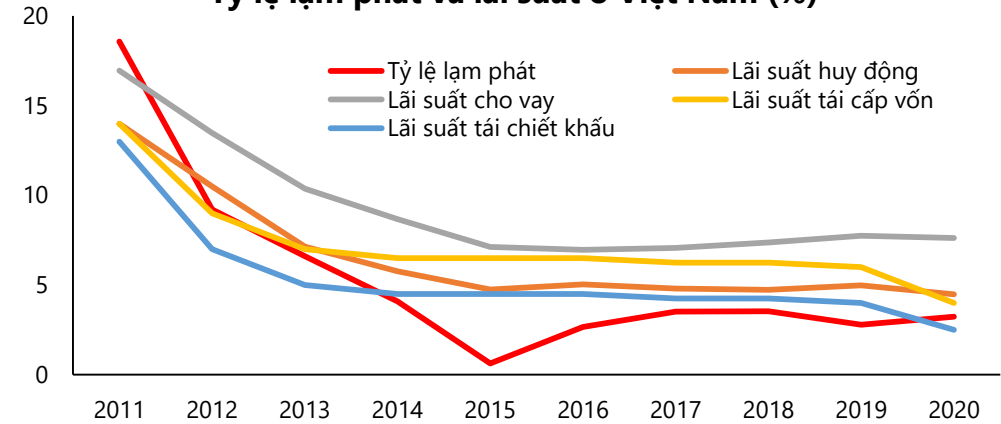
Nguồn: ADB Key Economic Indicators (2020)

Tỷ lệ tín dụng/GDP của Việt Nam (%)



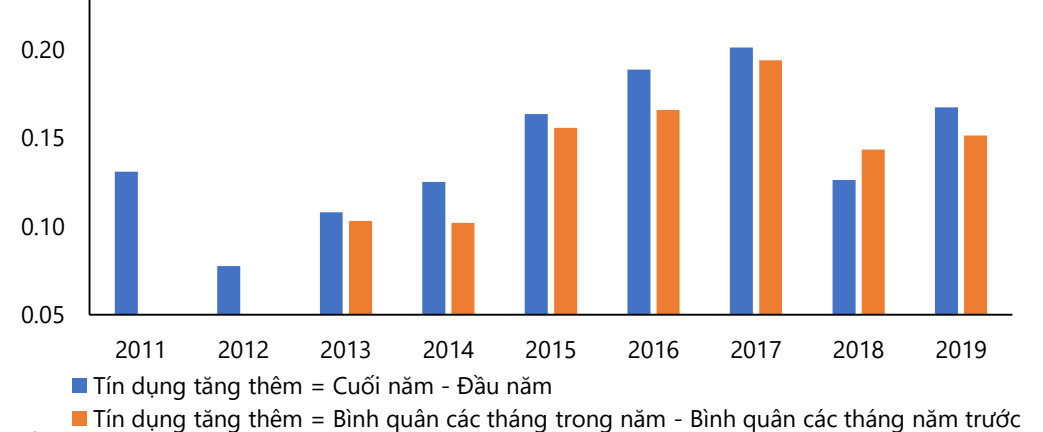
Nguồn: Tính toán của các tác giả từ số liệu của TCTK và NHNN

Tỷ lệ lạm phát và lãi suất ở Việt Nam (%)



Nguồn: International Financial Statistics (IMF) và NHNN (2020)

Tín dụng tăng thêm ròng/GDP



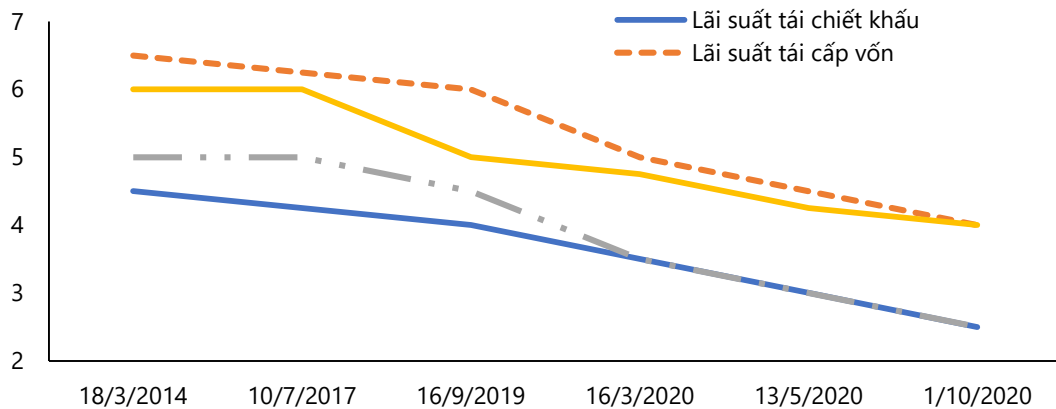
■ Tín dụng tăng thêm = Cuối năm - Đầu năm

■ Tín dụng tăng thêm = Bình quân các tháng trong năm - Bình quân các tháng năm trước

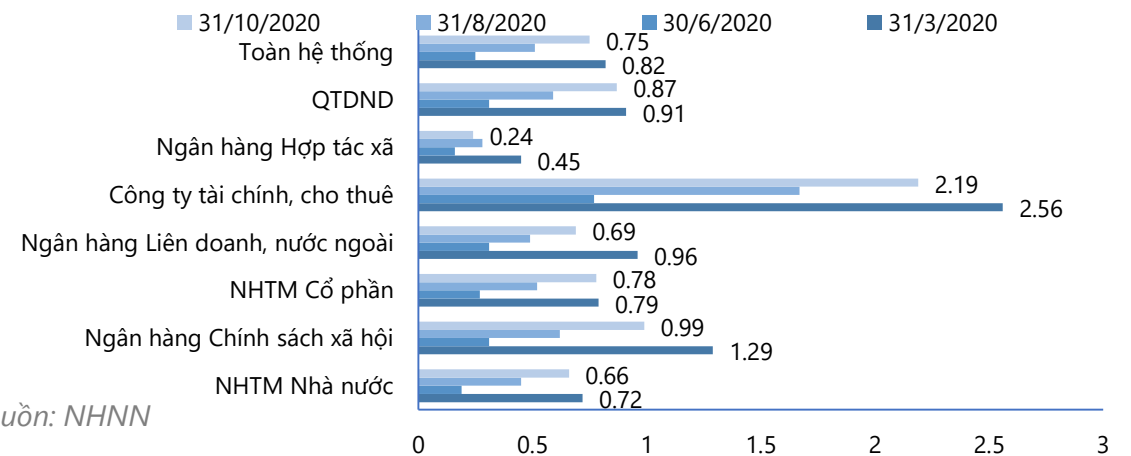
Đánh giá các chính sách ứng phó

Chính sách tiền tệ

Lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn (%)

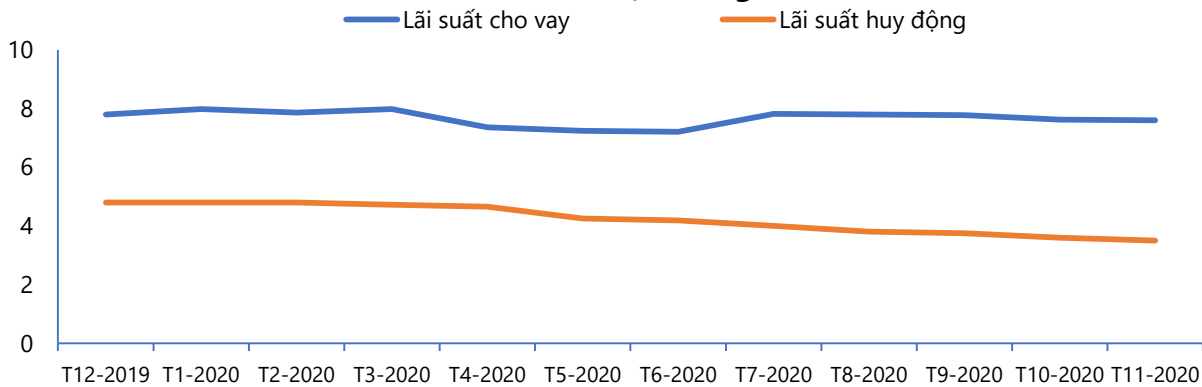


Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của ngành ngân hàng (%)



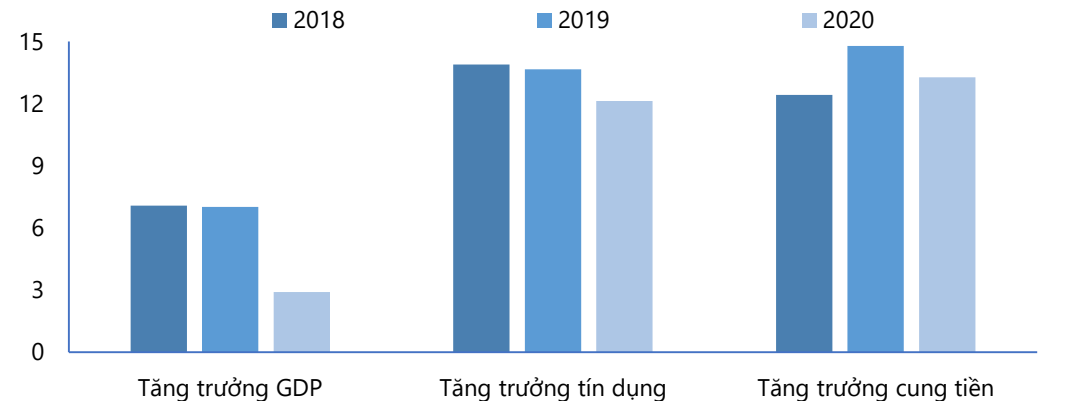
Nguồn: NHNN

Các mức lãi suất thị trường (%)



Nguồn: International Financial Statistics (IMF)

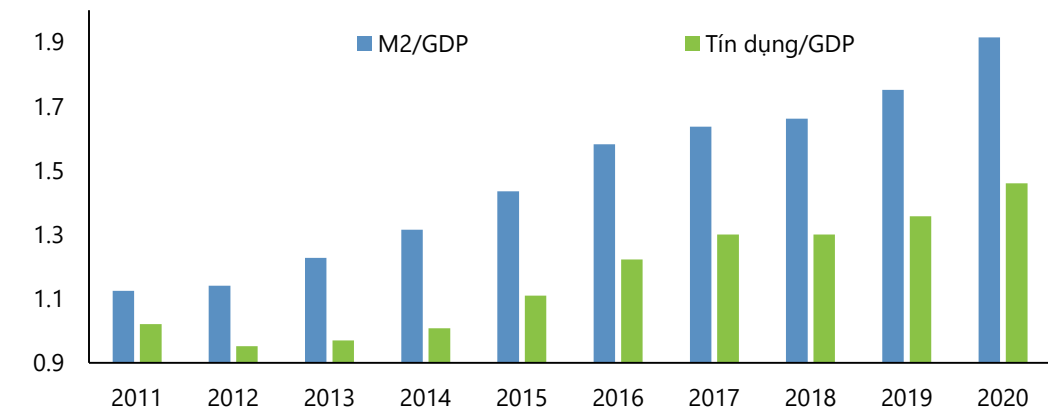
Tăng trưởng GDP, tín dụng và cung tiền (%)



Đánh giá các chính sách ứng phó

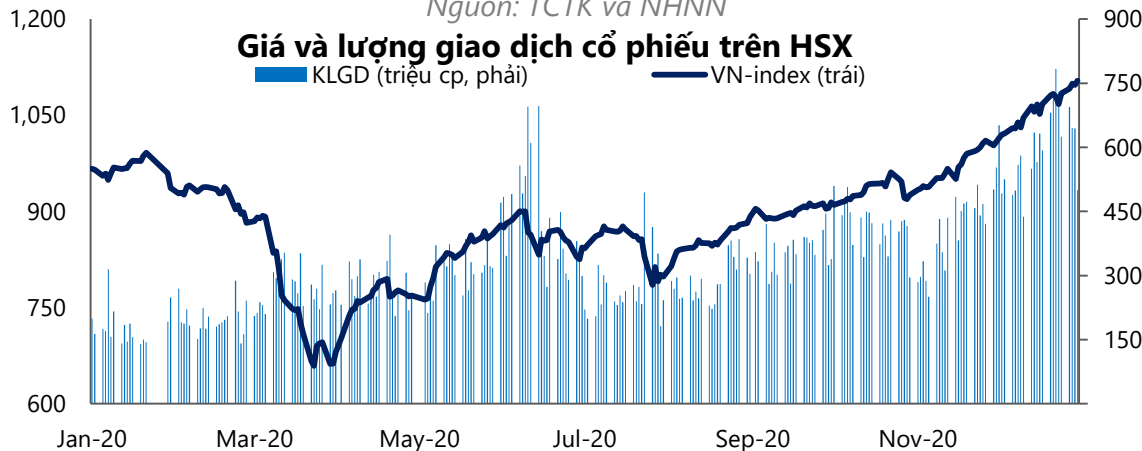
Chính sách tiền tệ

Tỷ lệ cung tiền và tín dụng/GDP của Việt Nam



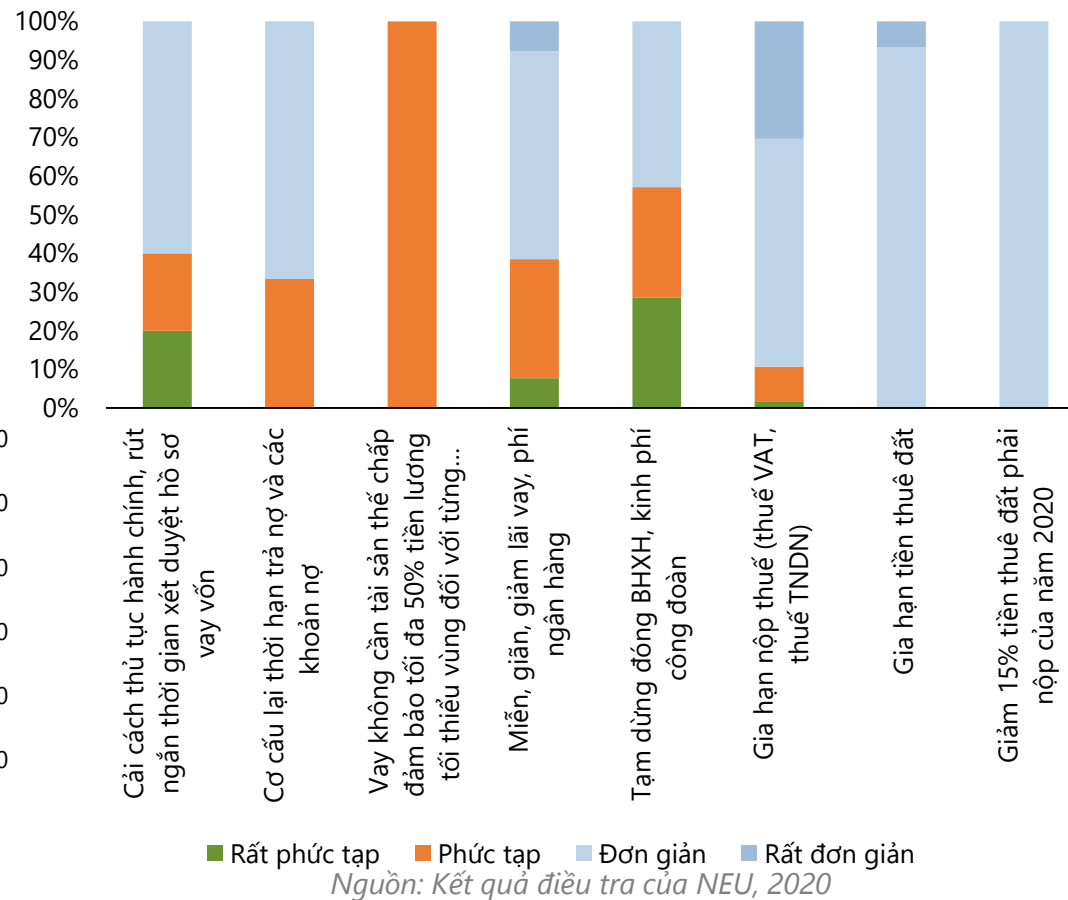
Nguồn: TCTK và NHNN

Giá và lượng giao dịch cổ phiếu trên HSX



Nguồn: Sở Giao dịch Chứng khoán HCM

Phản hồi của các doanh nghiệp về các gói chính sách hỗ trợ (%)



Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020

Triển vọng kinh tế

Tổng hợp kế hoạch và dự báo tăng trưởng và lạm phát Việt Nam năm 2021 (%)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Dự báo của IMF	Dự báo của WB	Dự báo của ADB
Tăng trưởng	6,5	6,7	6,8	6,3
Lạm phát	Dưới 4	3,8	3,6	3,5



Tăng trưởng 6,5% trong bối cảnh diễn biến của đại dịch còn rất khó lường, đòi hỏi phải kiểm soát chặt đại dịch, hỗ trợ đúng đối tượng, và chuẩn bị nền tảng để hồi phục



Sản xuất và xuất khẩu của khu vực FDI đóng vai trò quan trọng đến tăng trưởng, trong bối cảnh sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn và các ngành dịch vụ khó có cơ hội tăng trưởng cao. Cú sốc từ bên ngoài và khả năng hồi phục còn bất định của kinh tế thế giới sẽ tác động lớn đến động lực này



Đầu tư công đóng góp lớn vào tăng trưởng, bù đắp đầu tư khu vực ngoài Nhà nước khó khăn do đại dịch. Tuy nhiên, dư địa tài khóa không còn nhiều, nên khả năng mở rộng mạnh mẽ đầu tư công để tăng trưởng sẽ khó có thể kéo dài



Lạm phát đạt được mục tiêu dưới 4%, do thu nhập và nhu cầu tiêu dùng còn khó khăn; giá dầu và các hàng hóa cơ bản có mức tăng thấp; ổn định tỷ giá hạn chế được lạm phát nhập khẩu.

Khuyến nghị chính sách

Khuyến nghị chính sách vượt qua đại dịch COVID-19



Chính sách tiền tệ nới lỏng cần hết sức thận trọng về quy mô và thời gian kéo dài, đặc biệt là khi các hoạt động kinh tế sôi động trở lại.



Chính sách tài khóa cần phải chi tiêu đúng trọng tâm, tiết kiệm, hỗ trợ các đối tượng thực sự cần thiết. Ưu tiên cao nhất là hỗ trợ những người mất việc làm, kể cả khu vực chính thức và phi chính thức; tiếp đến, là các hỗ trợ về chi phí đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng.



Các chính sách hỗ trợ lợi nhuận hoặc hàng hóa xa xỉ chưa phù hợp cần được thiết kế lại. Đối với khu vực doanh nghiệp, nếu nguồn lực tài chính cho phép, để hỗ trợ đúng đối tượng và thiết thực hơn, các chính sách nên được thiết kế lại hướng vào hỗ trợ chi phí thay vì lợi nhuận.



Cần thu hẹp đối tượng thụ hưởng chính sách giảm mức thu các loại phí, lệ phí dựa trên mức độ chịu tác động bởi đại dịch.



Các chính sách liên quan đến an sinh xã hội phải được xếp thứ tự ưu tiên hàng đầu.

Khuyến nghị chính sách

Khuyến nghị chính sách vượt qua đại dịch COVID-19



Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công. Cập nhật, tổng hợp phương án cắt giảm vốn của các bộ, ngành có tỷ lệ giải ngân thấp so với kế hoạch để điều chuyển cho các dự án quan trọng



Tập trung vào việc cắt giảm lãi suất cho vay hơn là lãi suất huy động.



Cần giám sát chặt chẽ dòng tín dụng vào các lĩnh vực rủi ro, phi sản xuất để đảm bảo cơ cấu tín dụng lành mạnh và an toàn hệ thống trong tương lai



Các chính sách hỗ trợ cần rõ ràng và minh bạch về thủ tục cũng như đối tượng được hưởng các gói chính sách. Giảm thiểu những phiền hà về thủ tục và quy trình tiếp cận các gói hỗ trợ, đặc biệt là thủ tục chứng minh về tài chính



Lưu ý một số rủi ro: (i) rủi ro thể chế làm chậm tiến độ kích thích tiêu dùng và đầu tư; (ii) rủi ro tham nhũng và sợ trách nhiệm làm giảm hiệu lực và hiệu quả của gói kích thích kinh tế; (iii) rủi ro chệch mục tiêu, không hướng vào đúng và trúng đối tượng cần được nhận hỗ trợ

Khuyến nghị chính sách

Các giải pháp dài hạn



Đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào công nghệ - đổi mới sáng tạo, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp.



Tận dụng và khai thác lợi thế của người đi sau, tăng cường sử dụng công nghệ cao thông qua trực tiếp nhập khẩu, mua bán bản quyền, thuê bao sản phẩm từ nước ngoài; đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phát triển theo hướng tăng cường khởi nghiệp sáng tạo và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI.



Hoàn thiện thể chế; xây dựng Nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính và hành động; tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; thực hiện phân cấp quản lý với phân cấp ngân sách; tinh giảm và kiện toàn bộ máy.



Phát triển khu vực tư nhân đổi mới, năng động, sáng tạo; đảm bảo thể chế kinh doanh bình đẳng cho các DNTN; bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nâng cao công nghệ và năng lực quản trị; thực hiện liên kết với doanh nghiệp FDI.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS.TS PHẠM HỒNG CHƯƠNG, PGS.TS BÙI ĐỨC THỌ
PGS.TS TÔ TRUNG THÀNH, PGS.TS PHẠM THẾ ANH
(Đồng chủ biên)

ĐÁNH GIÁ KINH TẾ VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN

2020

Ứng phó và vượt qua đại dịch COVID-19,
hướng tới phục hồi và phát triển

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Xin cảm ơn